TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **133**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chia nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng, ông Đinh Ngọc Phú.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 295/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 01/01/1982.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030182012047.

Nơi thường trú tại thôn C, xã H, thành phố Hải Phòng.

Trú tại thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Sỹ K**, sinh ngày 12/08/1982.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030082007924.

Nơi thường trú và trú tại thôn C, xã H, thành phố Hải Phòng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Quỹ tín dụng nhân dân Cẩm Chế .

Địa chỉ trụ sở: thôn D, xã H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Mậu T1 - Chủ tịch HĐQT Quỹ tín dụng nhân dân Cẩm Chế .

Người được ông Đặng Mậu T1 ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn N** - Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân C (theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-HĐQT ngày 27/3/2024).

3.2. Ngân hàng C1.

Địa chỉ: Số A L, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2 - Tổng Giám đốc.

Người được ông Dương Quyết T2 ủy quyền: Ông Trần H - Giám đốc Phòng C1 (theo Quyết định số 10107/QĐ-NHCS ngày 19/11/2025 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án).

Địa chỉ liên hệ: thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự, người đại diện của đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Sỹ K được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã H, thành phố Hải Phòng vào ngày 16/01/2006. Sau khi chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh K không chịu làm ăn, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Bên cạnh đó, anh K thường xuyên sử dụng rượu dẫn đến say xỉn, không kiểm soát được lời nói và hành vi, chửi bới mẹ con chị T gây mất trật tự đối với hàng xóm xung quanh. Khoảng 10 năm nay, vợ chồng sống chung trên cùng thửa đất nhưng ở hai nhà khác nhau, chị T và các con ở một nhà còn anh K ở nhà bên cạnh cùng bố mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân, kinh tế độc lập, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trước đây, chị T đã có lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng sinh sống. Sau đó, anh K xin lỗi và được gia đình động viên nên chị T đồng ý cho anh K cơ hội sửa chữa. Tuy nhiên đến nay anh K vẫn chứng nào tật ấy, không thay đổi. Sau khi chị T khởi kiện ly hôn tại Tòa án, anh K đã đuổi mẹ con chị T khỏi nhà nên chị đã đưa cháu Phạm Thị Phương N1 về ngoại sinh sống. Do mâu thuẫn kéo dài, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Sỹ K có 02 con chung là Phạm Thị T3, sinh ngày 12/11/2006 và Phạm Thị Phương N1, sinh ngày 16/8/2009. Hiện cháu T3 đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, lo cho cuộc sống của mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N1 hiện đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng cháu N1 và tự nguyện không yêu cầu anh K cấp dưỡng cho con. Chị T làm công nhân tại Công ty M có địa chỉ tại xã H, thành phố Hải Phòng, thu nhập trung bình 14.000.000đ/tháng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu N1.

Về tài sản chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện chị T đề nghị Tòa án giải quyết chia nợ chung vợ chồng là số tiền nợ Quỹ tín dụng nhân dân Cẩm Chế 180.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1125130 ngày 20/6/2025 và số tiền nợ Ngân hàng C1 là 67.000.000 đồng. Đến nay chị T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện chia nợ chung, đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu chia nợ chung.

Tại các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K xác định về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống như chị T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh là do anh không có công việc ổn định nên vợ chồng xảy ra cãi vã, chị T không tôn trọng và có lời lẽ quát nạt anh. Cách đây khoảng nửa tháng chị T cùng con đã bỏ nhà đi, chị T đi đâu anh K cũng không rõ. Chị T xin ly hôn, anh K không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị T và mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung nhưng anh cũng không có biện pháp nào để cải thiện mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Anh K trình bày thống nhất với chị T về thông tin các con chung. Cháu Phạm Thị T3 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh có mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Phương N1 để cháu đi học được gần nhà. Hiện nay anh đang làm nghề nhặt ve chai kiếm sống qua ngày, bố mẹ đẻ anh sẽ hỗ trợ nuôi cháu N1.

Về tài sản chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T tự nguyện rút yêu cầu chia nợ chung, anh K nhất trí, không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu nào khác.

Người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn N - người đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Cẩm Chế trình bày: Khoản vay của vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Sỹ K với Quỹ Tín dụng nhân dân Cẩm Chế theo Hợp đồng tín dụng số 1125130 ngày 20/6/2025 đến nay chị T, anh K đã tất toán xong khoản vay. Nên chị Nguyễn Thị Thanh X rút yêu cầu khởi kiện chia nợ chung, Quỹ tín dụng nhân dân Cẩm Chế nhất trí, không có yêu cầu nào khác.

Ông Trần H - người đại diện của Ngân hàng C1 trình bày:

Hộ gia đình chị Nguyễn Thị T đến nay còn nợ Ngân hàng C1 tổng số tiền 40.000.000 đồng theo khoản vay có mã món vay 6600000729311679. Chị Nguyễn Thị T đã cam kết sang tháng 06/2026 chị sẽ tất toán toàn bộ khoản nợ còn lại cho Ngân hàng nên chị T tự nguyện rút yêu cầu chia nợ chung với anh

Phạm Sỹ K, Ngân hàng C1 nhất trí, không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu nào khác.

Tại Biên bản xác minh với trưởng thôn C, xã H thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh K có phát sinh mâu thuẫn là do anh K không có việc làm, thường xuyên nghiện rượu, đập phá đồ đạc, gây mất trật tự ảnh hưởng đến gia đình và hàng xóm. Đại diện thôn cũng đã nhiều lần hòa giải cho vợ chồng chị T, anh K về đoàn tụ. Nay chị T xin ly hôn anh K, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hải Phòng thể hiện: Về điều kiện, thời gian đăng ký kết hôn như đương sự khai là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh K có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể Ủy ban nhân dân xã H không nắm được, thông qua đại diện thôn báo cáo có lần đại diện thôn đã hòa giải mâu thuẫn cho chị T, anh K về đoàn tụ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Sỹ K. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị Phương N1, sinh ngày 16/8/2009 cho đến khi con chung thành niên. Chị Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu anh Phạm Sỹ K cấp dưỡng cho con. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia nợ chung của chị Nguyễn Thị T trong vụ án. Về tài sản chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí chia nợ chung đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Sỹ K. Bị đơn cư trú tại xã H, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Nhận thấy, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Sỹ K được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 01 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã H, thành phố Hải Phòng nên hôn nhân giữa chị T và anh K là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh K chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh K không có công việc ổn định, thường xuyên sử dụng rượu dẫn đến say xỉn, không kiểm soát được lời nói và hành vi, thường xuyên chửi bới mẹ con chị T làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh K không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên anh K không có biện pháp nào cải thiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Chị T kiên quyết xin ly hôn với anh K bởi tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đã nhiều năm nay, chị đã cho anh K nhiều cơ hội để sửa đổi bản thân nhưng không có kết quả. Xét thấy, mục đích của cuộc hôn nhân giữa chị T và anh K không đạt được, vợ chồng đã ly thân mỗi người một nơi nên chấp nhận cho chị T ly hôn anh K là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Sỹ K có 02 con chung là Phạm Thị T3, sinh ngày 12/11/2006 và Phạm Thị Phương N1, sinh ngày 16/8/2009. Hiện cháu T3 đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của các đương sự, ý kiến của con chung cũng như điều kiện nuôi con của hai bên. Hiện chị T có công việc thu nhập ổn định và đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1. Anh K không có công việc ổn định lại thường xuyên sử dụng rượu, ảnh hưởng trực tiếp đến việc chăm sóc, giáo dục con đặc biệt cháu N1 là con gái cần có sự chỉ bảo, hướng dẫn, quan tâm của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo cho cháu Nguyên phát

T4 toàn diện về thể chất và tinh thần, HĐXX căn cứ quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung Phạm Thị Phương N1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Phạm Sỹ K cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về nợ chung: Nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia nợ chung. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện chia nợ chung của chị Nguyễn Thị T trong vụ án. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu về nợ chung trong vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Chị T, anh K đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, hoàn trả lại chị Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí chia nợ chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 11,12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Sỹ K.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị Phương N1, sinh ngày 16/8/2009 cho đến khi con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Phạm Sỹ K cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia nợ chung của chị Nguyễn Thị T. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Hoàn trả chị Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 6.175.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003610 ngày 03/4/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003611 ngày 03/4/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Đương sự;
- UBND xã Hà Bắc, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Diệu Linh